

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Tiền Hải, Kiến Xương, Thái Thụy và Hưng Hà.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2376/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 về việc ban hành Quy định về một số cơ chế, chính sách hỗ trợ xã đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới, huyện đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới và cơ chế, chính sách hỗ trợ sản phẩm đặc thù của huyện, thành phố giai đoạn 2018 - 2019; số 1420/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ xã đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới, huyện đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới và cơ chế, chính sách hỗ trợ sản phẩm đặc thù của huyện, thành phố giai đoạn 2018 - 2019; số 1368/QĐ-UBND ngày 02/6/2016 về việc phê duyệt bổ sung khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thành phố; số 2616/QĐ-UBND ngày 06/10/2017 về việc phê duyệt bổ sung khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã chưa về đích thuộc các huyện: Kiến Xương, Tiền Hải và Vũ Thư; số 2959/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 về việc phê duyệt bổ sung danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện: Thái Thụy và Vũ Thư; số 127/QĐ-UBND ngày 11/01/2019 về việc phê duyệt bổ sung danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng; số 3464/QĐ-UBND ngày 20/11/2019 về việc phê duyệt bổ sung danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện: Tiền Hải, Quỳnh Phụ, Thái Thụy; số 03/QĐ-UBND ngày 03/01/2020 về việc phê duyệt bổ sung danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Tiền Hải, Kiến Xương.*

*Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 48/TTr-VPĐP ngày 05/11/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Tiền Hải, Kiến Xương, Thái Thụy và Hưng Hà, cụ thể:

1. Huyện Tiên Hải:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 554,7 tấn (03 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 658,4 tấn (06 xã);

2. Huyện Kiến Xương:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 110,2 tấn (01 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 65,2 tấn (01 xã);

3. Huyện Thái Thụy:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 51,5 tấn (01 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 380,4 tấn (03 xã);

4. Huyện Hưng Hà: Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 313,2 tấn (03 xã); điều chỉnh cấp phát trong khối lượng xi măng điều chỉnh giảm của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

(Có Phụ lục 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B, 5 chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:


- Sở Thông tin và Truyền thông đăng tải Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh trên Cổng Thông tin Điện tử của tỉnh;

- Quỹ Đầu tư phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức cấp phát khối lượng xi măng trên cho các địa phương sử dụng bảo đảm quy định;


- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Tiên Hải, Kiến Xương, Thái Thụy, Hưng Hà và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1 thực hiện thanh toán, quyết toán theo đúng danh mục công trình và khối lượng xi măng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiên Hải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT HĐND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và TH Thái Bình;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu VT, NNTNMT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH



  
Nguyễn Khắc Thiện

**Phụ lục 1**

**ĐIỀU CHỈNH KHỐI LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU  
HẠ TẦNG NÔNG THÔN MỚI ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1, NHÓM 2  
CHO CÁC XÃ THUỘC CÁC HUYỆN: TIỀN HẢI, KIẾN XƯƠNG, THÁI THỤY, HƯNG**  
(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh).

STT	HUYỆN/XÃ	KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH (tấn)	
		GIẢM	TĂNG
<b>I</b>	<b>Tiền Hải (06 xã)</b>	<b>554,7</b>	<b>658,4</b>
1	Phương Công	77,5	116,0
2	Nam Thịnh	104,5	4,0
3	Nam Chính	372,7	336,7
4	Đông Phong		17,6
5	An Ninh		145,1
6	Nam Hà		39,0
<b>II</b>	<b>Kiến Xương (01 xã)</b>	<b>110,2</b>	<b>65,2</b>
1	Hồng Tiến	110,2	65,2
<b>III</b>	<b>Thái Thụy (03 xã)</b>	<b>51,5</b>	<b>380,4</b>
1	Thụy Phong	51,5	215,2
2	Hòa An		144,9
3	Tân Học		20,3
<b>IV</b>	<b>Hưng Hà (03 xã)</b>		<b>313,2</b>
1	Liên Hiệp		65,5
2	Tiến Đức		214,1
3	Văn Cẩm		33,6

**Phụ lục 2A**

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM**

**HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN TIỀN HẢI**

*(Kèm theo Quyết định số 3350 /QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh).*

Stt	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	<b>Tổng cộng (03 xã)</b>				<b>554,7</b>
<b>1</b>	<b>Xã Phương Công</b>				<b>77,5</b>
*	<b>Đường giao thông nội đồng trục chính</b>		<b>155</b>		<b>30,1</b>
	Từ Miếu Hào đến đập Cường	QĐ 03	155	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m (Xây kè 2 bên)</i>	30,1
*	<b>Đường giao thông trục thôn</b>		<b>242</b>		<b>47,4</b>
	<i>Bm 3,5m</i>		<i>242</i>	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	<i>47,4</i>
	Đoạn từ nhà ông Đài - sông Cỏ Rỗng	QĐ 3464	242		47,4
<b>2</b>	<b>Xã Nam Thịnh</b>				<b>104,5</b>
*	<b>Đường giao thông nội đồng trục chính</b>		<b>412</b>		<b>79,8</b>
	Đường nội đồng hợp châu	QĐ 127	412	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m (Xây kè 2 bên)</i>	79,8
*	<b>Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn</b>		<b>179</b>		<b>24,7</b>
	<i>Bm 3,0m</i>		<i>115</i>	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	<i>16,9</i>
	Đường từ nhà ông Phạm Văn Thắng đi đê biển	QĐ 127	115		16,9
	<i>Bm 2,5m</i>		<i>64</i>	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	<i>7,8</i>
	Đường từ nhà ông Tinh đến nhà ông Quân	QĐ 127	64		7,8
<b>3</b>	<b>Xã Nam Chính</b>				<b>372,7</b>
*	<b>Đường giao thông nội đồng trục chính</b>		<b>1,963</b>		<b>372,7</b>
	Đường bờ vùng số 4	QĐ 2616	1,229	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m (Xây kè 2 bên)</i>	238,4
	Đường bờ vùng số 5	QĐ 03	734	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m (Xây kè 1 bên)</i>	134,3

**Phụ lục 2B**  
**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG**  
**HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN TIỀN HẢI**  
*(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh).*

Stt	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	<b>Tổng cộng (06 xã)</b>			<b>658,4</b>
<b>1</b>	<b>Xã Phương Công</b>			<b>116,0</b>
*	<b>Đường giao thông nội đồng trục chính</b>	<b>155</b>		<b>28,4</b>
	Từ Miếu Hào đến đập Cường	155	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m (Xây kè 1 bên)</i>	28,4
*	<b>Đường giao thông trục thôn</b>	<b>251</b>		<b>49,2</b>
	<i>Bm 3,5m</i>	<i>251</i>	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	<i>49,2</i>
	Đoạn từ nhà ông Đài - sông Cỏ Rồng	251		49,2
*	<b>Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn</b>			<b>38,4</b>
	<i>Bm 3,0m</i>	<i>189</i>	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	<i>27,7</i>
	Từ đường trục xã đến thỏ Tân	68		9,9
	Từ đường trục xã đến thỏ Mạn	121		17,8
	<i>Bm 2,5m</i>	<i>87</i>	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	<i>10,7</i>
	Từ đường trục Tuyên đến thỏ ông Dược	52		6,4
	Từ đường trục thôn đến thỏ ông Mạch bà Chén	35		4,3
<b>2</b>	<b>Xã Nam Thịnh</b>			<b>4,0</b>
*	<b>Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn</b>	<b>27</b>		<b>4,0</b>
	<i>Bm 3,0m</i>	<i>27</i>	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	<i>4,0</i>
	Đường từ nhà ông Lan đến sông Trung thủy nông	27		4,0
<b>3</b>	<b>Xã Nam Chính</b>			<b>336,7</b>
*	<b>Đường giao thông nội đồng trục chính</b>	<b>1.963</b>		<b>336,7</b>
	Đường bờ vùng số 4	1.229	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	210,8
	Đường bờ vùng số 5	734	<i>(Không xây kè 2 bên)</i>	125,9
<b>4</b>	<b>Xã Đông Phong</b>			<b>17,6</b>
*	<b>Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn</b>	<b>143</b>		<b>17,6</b>
	<i>Bm 2,5m</i>	<i>143</i>	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	<i>17,6</i>
	Từ ông Ngự đến trục thôn, thôn Văn Hải	143		17,6
<b>5</b>	<b>Xã An Ninh</b>			<b>145,1</b>
*	<b>Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn</b>	<b>1010</b>		<b>145,1</b>
	<i>Bm 3,0m</i>	<i>866</i>	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	<i>127,3</i>
	Đường từ ông Thắng đến ông Lập	60		8,8
	Đường từ ông Mừng đến ông Quyên	49		7,2
	Đường từ ông An đến ông Khang	72		10,6
	Đường từ ông Thơm đến ông Quân	103		15,1
	Đường từ ông Quân đến ông Hòi	70		10,3
	Đường từ ông Rỵ qua ông Chử đến nhà thờ họ Giáo	512		75,3
	<i>Bm 2,5m</i>	<i>144</i>	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	<i>17,8</i>
	Đường từ ông Oản đến ông Miêu	59		7,3
	Đường từ ông Tam đến ông Luật	85		10,5
<b>6</b>	<b>Xã Nam Hà</b>			<b>39,0</b>
*	<b>Đường giao thông trục thôn</b>	<b>210</b>		<b>35,3</b>
	<i>Bm 3,0m</i>	<i>210</i>	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,16m</i>	<i>35,3</i>

Stt	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn - Khu dân cư ông Vũ Nguyên Soái	210		35,3
*	<b>Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn</b>	30		3,7
	<b>Bm 2,5m</b>	30	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	3,7
	Từ đường bê tông - Ngõ ông Vũ Dương	30		3,7

**Phụ lục 3A**

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM  
HỖ TRỢ XI MĂNG CÁC XÃ HUYỆN KIẾN XƯƠNG**

*(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh).*

Stt	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m <sup>2</sup> )	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
1	Xã Hồng Tiến				110,2
*	Đường giao thông trục xã		388		110,2
	Đoạn từ cầu Cái cách - ông Hựu	QĐ 1368	388	Bm 3,5m; BT M300; dày 0,18m	110,2

**Phụ lục 3B**

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG  
HỖ TRỢ XI MĂNG CÁC XÃ HUYỆN KIẾN XƯƠNG.**

*(Kèm theo Quyết định số 3330 /QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh).*

Stt	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
1	Xã Hồng Tiến			65,2
*	Đường giao thông trục thôn			65,2
	Đoạn từ cầu Cải cách - ông Hựu	388	Bm 3,0m; BT M200; dày 0,16m	65,2



**Phụ lục 4A**

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM**

**HỖ TRỢ XI MĂNG CÁC XÃ HUYỆN THÁI THỤY**

(Kèm theo Quyết định số 3356 /QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh).

Stt	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m <sup>2</sup> )	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)				51,5
1	Xã Thụy Phong				51,5
*	Kênh cấp I loại 3				
	Tuyến A đằm nổi đoạn đã xây A đằm Đồng Hoà	QĐ 2959	393.0	<i>B &lt; 0,9m</i>	51,5

**Phụ lục 4B**

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG**

**HỖ TRỢ XI MĂNG CÁC XÃ HUYỆN THÁI THỤY.**

*(Kèm theo Quyết định số 3350 /QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh).*

Stt	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	<b>Tổng cộng (03 xã)</b>			<b>380,4</b>
<b>1</b>	<b>Xã Thụy Phong</b>			<b>215,2</b>
*	<b>Đường giao thông trục chính nội đồng</b>			<b>137,7</b>
	Từ trục thôn đi nghĩa trang Phong Lãm	710	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 2 bên</i>	137,7
*	<b>Kênh cấp I loại 3</b>			<b>71,3</b>
	Tuyến A đằm nối đoạn đã xây A đằm Đồng Hoà	366	<i>B &lt; 0,9m</i>	48,0
	Tuyến kênh máng chùa Phong Lãm	152	<i>B ≥ 0,9m</i>	23,3
*	<b>Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn</b>		<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	<b>6,2</b>
	Tuyến từ ông Cảnh đến bà Mát thôn 1	25		3,1
	Tuyến từ ông Thạnh đến bà Dịu thôn 1	25.5		3,1
<b>2</b>	<b>Xã Hoà An</b>			<b>144,9</b>
*	<b>Công trình nhóm 1 không có định mức</b>			
	Nhà Văn hoá và sân nhà văn hoá thôn Thùy Dương			52,2
	Nhà Văn hoá và sân nhà văn hoá thôn Tiên Phong			49,4
	Nhà Văn hoá và sân nhà văn hoá thôn Bắc Tân			43,3
<b>3</b>	<b>Xã Tân Học</b>			<b>20,3</b>
*	<b>Công trình nhóm 1 không có định mức</b>			
	Sân nhà văn hoá thôn Phú Uyên			5,3
	Sân nhà văn hoá thôn Trung			15,0

**Phụ lục 5**

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG**

**HỖ TRỢ XI MĂNG CÁC XÃ HUYỆN HƯNG HÀ**

*(Kèm theo Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh).*

Stt	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	<b>Tổng cộng (03 xã)</b>			<b>313,2</b>
<b>1</b>	<b>Xã Liên Hiệp</b>			<b>65,5</b>
*	<b>Kênh cấp 1 loại III</b>	<b>500</b>		<b>65,5</b>
	Từ đường 39A mới đến Hàm Rồng thôn Chiêm	500	<i>B&lt;0,9m</i>	65,5
<b>2</b>	<b>Xã Tiến Đức</b>			<b>214,1</b>
*	<b>Đường giao thông nội đồng trục chính</b>	<b>450</b>		<b>77,2</b>
	Từ ao đình Hoàng đến công hai tầng	450	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m (Không xây kè 2 bên)</i>	77,2
*	<b>Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn</b>	<b>930</b>		<b>136,9</b>
	<i>Bm 3,0m</i>	930	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	136,9
	Từ ngõ đê đến ngõ Nhâm	350		51,5
	Từ đường ĐH62A đến ngõ Dật	180		26,5
	Từ chân cầu Thái Hà đến hạ điền 3	250		36,8
	Từ ngã ba trục thôn đến cổng ông Khang	150		22,1
<b>3</b>	<b>Xã Văn Cẩm</b>			<b>33,6</b>
*	<b>Đường giao thông trục thôn</b>	<b>200</b>		<b>33,6</b>
	<i>Bm 3,0m</i>	200	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,16m</i>	33,6
	Từ má vườn đi thôn Gia Lạp	200		33,6